

PHỤ LỤC SỐ 5.14

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 14

(Cho các xã Thạch Thát, Hoà Lạc, Tây Phương, Yên Xuân, Phú Cát, Kiều Phú, Hưng Đạo, Quốc Oai, Hạ Bằng)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc lộ												
1	Đường Quốc lộ 21A												
1.1	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn từ địa phận xã Hoà Lạc đến ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long)	14 548	11 056	8 729	8 067	5 121	3 993	2 662	2 431	3 281	2 559	1 764	1 611
1.2	Đường Quốc lộ 21A: Từ ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa phận xã Hoà Lạc	13 820	10 503	8 292	7 664	4 884	3 861	2 445	2 343	3 213	2 517	1 645	1 594
1.3	Đường Quốc lộ 21 (21A; đường Hồ Chí Minh) địa phận xã Phú Cát	14 911	11 333	8 947	8 269	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
2	Đường QL 32 (qua xã Thạch Thát)	20 031	15 091	10 969	10 111	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
3	Đại lộ Thăng Long												
3.1	Đại lộ Thăng Long: đoạn từ Cầu Sông Đáy đến Cầu vượt Sài Sơn	24 351	17 046	13 283	12 176	9 078	6 472	4 895	4 287	5 817	4 148	3 242	2 883
3.2	Đại lộ Thăng Long: đoạn từ Cầu vượt Sài Sơn đến hết địa phận xã Quốc Oai	24 351	17 046	13 283	12 176	9 078	6 472	4 895	4 287	5 817	4 148	3 242	2 883
3.3	Đại lộ Thăng Long: đoạn địa phận xã Kiều Phú	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
3.4	Đại lộ Thăng Long: đoạn địa phận xã Hạ Bằng	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
3.5	Đại lộ Thăng Long: từ giáp địa phận xã Hạ Bằng đến đường rẽ vào cổng Đại học Quốc Gia Hà Nội Hoà Lạc	16 002	12 002	9 456	8 729	5 875	4 451	3 364	3 101	3 936	2 981	2 288	2 109
3.6	Đại Lộ Thăng Long: Từ đường rẽ vào cổng Đại học Quốc Gia Hà Nội Hoà Lạc đến đường rẽ vào Cổng số 3 Đại học Quốc Gia Hà Nội Hoà Lạc	11 828	9 107	7 204	6 667	4 197	3 276	2 183	2 105	2 811	2 194	1 512	1 458
3.7	Đại lộ Thăng Long: từ đường rẽ vào Cổng số 3 Đại học Quốc Gia Hà Nội Hoà Lạc đến đường Cao tốc Hoà Lạc - Hoà Bình	9 563	7 555	5 999	5 564	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
4	Đường cao tốc Hòa lạc - Hòa Bình (Đoạn qua địa phận xã Yên Xuân)	9 563	7 555	5 999	5 564	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
II	Đường tỉnh lộ												
5	Đường tỉnh lộ 419												
5.1	Đường 419 đoạn địa phận xã Hưng Đạo	16 002	12 002	9 456	8 729	5 875	4 451	3 364	3 101	3 936	2 981	2 288	2 109
5.2	Đường 419: Từ giáp xã Phúc Thọ đến ngã ba Khu đất giãn dân Lâm Nghiệp	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.3	Đường 419: Từ ngã ba Khu đất giãn dân Lâm Nghiệp đến cầu Đồng Mô I	13 820	10 503	8 292	7 664	4 884	3 861	2 445	2 343	3 213	2 517	1 645	1 594
5.4	Đường 419: Từ cầu Đồng Mô I đến hết địa phận xã Thạch Thất	21 094	15 188	11 889	10 930	7 522	5 516	4 191	3 633	4 998	3 649	2 802	2 450
5.5	Đường 419: Từ giáp xã Thạch Thất đến đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất, Nghĩa trang Đồng Đường	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
5.6	Đường 419: Từ đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất, Nghĩa trang Đồng Đường đến hết trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội	16 002	12 002	9 456	8 729	5 875	4 451	3 364	3 101	3 936	2 981	2 288	2 109
5.7	Đường 419 - Đại Lộ Thăng Long đến giáp trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội	21 821	15 711	12 299	11 307	7 801	5 695	4 230	3 699	4 998	3 649	2 802	2 450
5.8	Từ trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội đến đường Đại Lộ Thăng Long	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
6	Đường 420												
6.1	Đường 420: Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến xã Thạch Thất												
-	Đường 420: Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến hết địa phận xã Hạ Bằng	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
-	Đường 420: Đoạn từ giáp địa phận xã Hạ Bằng đến sông Tích Giang	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
6.2	Đoạn đường 420 từ sông Tích Giang đến đường 419	16 002	12 002	9 456	8 729	5 875	4 451	3 364	3 101	3 936	2 981	2 288	2 109
6.3	Đường 420: Đoạn từ đường 419 đến giáp xã Hát Môn												
-	Đường 420: Đoạn từ đường 419 đến đường vào nghĩa trang Đồng Mép - Mã Lao	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
-	Đường 420: Đoạn từ đường vào nghĩa trang Đồng Mép - Mã Lao đến giáp xã Hát Môn	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
7	Đường 421A (đê 46 cũ):												
7.1	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiêu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn)												
-	Đường 421A: Đường trong đê	14 911	11 333	8 947	8 269	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
-	Đường 421A: Đường ngoài đê	12 966	9 854	7 780	7 190	4 603	3 511	2 778	2 564	3 392	2 587	2 116	1 954
7.2	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ												
-	Đường 421A: Đường trong đê	14 911	11 333	8 947	8 269	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
-	Đường 421A: Đường ngoài đê	12 966	9 854	7 780	7 190	4 603	3 511	2 778	2 564	3 392	2 587	2 116	1 954
7.3	Đường 421A, đoạn từ thôn Đình Tổ đến đường 419 (ngã 3 cây xăng)	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
8	Đường 421B												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.1	Đường Hoàng Xá đoạn từ ngã 4 giáp đường 419 đến cầu vượt Sài Sơn	21 094	15 188	11 889	10 930	7 522	5 516	4 191	3 633	4 998	3 649	2 802	2 450
8.2	Đoạn từ cầu vượt Sài Sơn đến cây xăng Sài Khê	10 272	8 012	6 350	5 883	3 663	2 820	2 212	2 076	2 410	1 855	1 504	1 411
8.3	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn ngã tư đường Phố Huyện giao đường Bắc - Nam đến hết địa phận xã Phú Cát												
8.3.1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) đến Cầu Thạch Thán (máng 7)												
-	Đoạn đường Bắc - Nam từ ngã 4 giao đường Phố Huyện (Đường 419) đến ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
-	Đoạn đường từ ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai đến cầu Thạch Thán (Máng 7)	14 911	11 333	8 947	8 269	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
8.3.2	Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến cổng Trại Đồng Dơi	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
8.3.3	Đoạn từ cổng Trại Đồng Dơi đến Cầu Đông Thượng	10 272	8 012	6 350	5 883	3 663	2 820	2 212	2 076	2 410	1 855	1 504	1 411
8.3.4	Đoạn từ Cầu Đông Thượng đến hết địa phận xã Phú Cát (giáp xã Xuân Mai)	7 792	6 234	4 959	4 605	2 713	2 116	1 713	1 587	1 785	1 392	1 165	1 080
9	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A đến hết địa phận xã Quốc Oai	8 855	6 995	5 555	5 152	3 098	2 521	1 870	1 755	2 037	1 659	1 272	1 193
10	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (gần lối vào Long Quan Tự) đến hết địa phận xã Hưng Đạo	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
11	Đường 446												
11.1	Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 4 Cầu Vai Réo đến đường vào Mỏ đá Gò Chối												
-	Đường 446: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp (lối vào Đồng Âm)	8 147	6 436	5 110	4 740	2 849	2 319	1 720	1 614	1 874	1 526	1 170	1 098
-	Đường 446: Đoạn từ giáp ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp đến đường vào Mỏ đá Gò Chối	7 274	5 819	4 629	4 298	2 507	2 067	1 704	1 596	1 607	1 360	1 158	1 084
-	Đường 446: Đường Bắc - Nam từ ngã 4 vòng xuyên đường 15/8 (đường vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai) đến đường 6 cây đi xã Cấn Hữu	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
11.2	Đường 446: Đoạn từ đường vào Mỏ đá Gò Chối đến Cầu Dục	7 274	5 819	4 629	4 298	2 507	2 067	1 704	1 596	1 607	1 360	1 158	1 084
11.3	Đường 446: Đoạn từ Cầu Dục đến đường vào Thác Bạc Suối Sao	4 959	4 017	3 201	2 975	1 628	1 465	1 209	1 134	1 071	964	823	771
11.4	Đường 446: Đoạn từ đường vào Thác Bạc Suối Sao đến hết địa phận xã Yên Xuân	3 896	3 195	2 550	2 373	1 221	1 098	907	852	803	723	617	579
III	Đường địa phương												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đoạn đường 15/8 từ giáp đường 421B (đường Phủ Quốc) đến hết khu tập thể Huyện ủy Quốc Oai	17 710	12 928	10 143	9 338	6 316	4 695	3 575	3 145	4 654	3 460	2 723	2 397
13	Đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến cầu Địa Lở	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
14	Đoạn từ giáp 421B đến hết xã Thạch Thán cũ giáp thị trấn Quốc Oai cũ	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
15	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	18 548	13 726	10 792	9 949	6 686	5 048	4 036	3 602	4 284	3 235	2 673	2 386
16	Đoạn từ giáp đường 421B đến Công an huyện Quốc Oai cũ	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
17	Đường 17 tháng 8 (Từ ngã ba giao cắt đường Phủ Quốc tại trường THCS Thạch Thán đến trụ sở Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Quốc Oai cũ)	24 351	17 046	13 283	12 176	9 078	6 472	4 895	4 287	5 817	4 148	3 242	2 883
18	Đường Bắc-Nam xã Quốc Oai (từ Cầu vượt Hoàng Xá đến ngã tư giao đường Phố Huyện)	24 351	17 046	13 283	12 176	9 078	6 472	4 895	4 287	5 817	4 148	3 242	2 883
19	Đường Chùa Thầy (đường 421B cũ: Đoạn giáp cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B)	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
20	Đường đê từ Trạm bơm Săn - Thạch Thát đến cầu Kiên Quan 1 (đỉnh Kim Quan)	7 274	5 819	4 629	4 298	2 507	2 067	1 704	1 596	1 607	1 360	1 158	1 084
21	Đường Kiều Phú (Từ Cổng Ngã Tư, thuộc địa phận xóm 6, thôn Đồng Bụt, xã Kiều Phú (cạnh Dự án Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam) đến ngã ba giao cắt đường đê tả Tịch tại thôn Đình Tú xã Kiều Phú)	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
22	Đường Phố Huyện												
-	Đường Phố Huyện Đoạn từ giáp xã Hưng Đạo đến Cổng Cầu Hà	24 351	17 046	13 283	12 176	9 078	6 472	4 895	4 287	5 817	4 148	3 242	2 883
-	Đường Phố Huyện Đoạn từ Cổng Cầu Hà đến Đại lộ Thăng Long	20 367	14 868	11 664	10 739	7 263	5 399	4 111	3 617	4 654	3 460	2 723	2 397
23	Đường Phủ Quốc	21 094	15 188	11 889	10 930	7 522	5 516	4 191	3 633	4 998	3 649	2 802	2 450
24	Đường thôn Khoang Mái: đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến địa phận xã Phú Cát	14 911	11 333	8 947	8 269	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
25	Đường trục Tân Xã (từ đường ĐH10 qua đình Đào Viên đến hết địa phận xã Hạ bằng)	10 980	8 565	6 788	6 289	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
26	Đường từ cầu Bến Nghé đến đường 420	10 980	8 565	6 788	6 289	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
27	Đường từ đường trục Tân Xã qua thôn Khoan Mè	10 980	8 565	6 788	6 289	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
28	Đường từ ngã tư THCS Thạch Thán đến Đại lộ Thăng Long	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
29	Đường vành đai du lịch chùa Thầy: (Từ ngã 3 Sài Khê đến ngã 3 thôn Thụy Khuê)	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc - Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Địa Lỗ thôn 5 Phú Cát	14 911	11 333	8 947	8 269	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
31	Đường nhánh đường Quốc lộ 21												
31.1	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
31.2	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát												
-	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Nông Lâm	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
-	Đoạn giáp Cầu Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	8 855	6 995	5 555	5 152	3 098	2 521	1 870	1 755	2 037	1 659	1 272	1 193
31.3	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến cổng Trại Đồng Dơi												
-	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến Nghĩa trang Liệt sỹ xã Cấn Hữu	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
-	Đoạn giáp Nghĩa trang Liệt sỹ Cấn Hữu đến cổng Trại Đồng Dơi	9 209	7 275	5 777	5 358	3 198	2 559	1 929	1 812	2 142	1 714	1 337	1 255
31.4	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp Hoà Trúc	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
31.5	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
31.6	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uây	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
32	Đường nhánh của đường 419												
32.1	Đoạn giáp đường 419 đến chợ Chàng Sơn	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
32.2	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng (cũ)	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
32.3	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Tân Hòa cũ đến hết địa phận xã Hưng Đạo	8 147	6 436	5 110	4 740	2 849	2 319	1 720	1 614	1 874	1 526	1 170	1 098
32.4	Đoạn từ giáp đường 419 (đường Phố Huyện) đi vào UBND xã Quốc Oai	22 912	16 497	12 950	11 538	8 190	5 980	4 441	3 885	5 248	3 831	2 941	2 573
32.5	Đường 419 đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghệ (đường ĐH10)	10 980	8 565	6 788	6 289	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
32.6	Từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long												
-	Đoạn từ đường 419 đến đường vào thôn Yên Lỗ	11 828	9 107	7 204	6 667	4 197	3 276	2 183	2 105	2 811	2 194	1 512	1 458
-	Từ đường rẽ vào thôn Yên Lỗ đến hết địa phận xã Thạch Thất	10 980	8 565	6 788	6 289	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
-	Từ ranh giới địa phận xã Thạch Thất, Hạ Bằng đến đường Đại Lộ Thăng Long (gần cầu vượt Đồng Trúc)	10 980	8 565	6 788	6 289	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
32.7	Từ đường 419 qua xã Hạ Bằng												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Từ đường 419 đến chùa Cực Lạc	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
-	Từ chùa Cực Lạc đến hồ Hạ Bằng	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
32.8	Từ ngã tư đường 419 và đường vào nhà văn hoá thôn Đình Rối đến Quốc Lộ 32	9 563	7 555	5 999	5 564	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
33	Đường nhánh của đường 420												
33.1	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 tới Sân vận động Thạch Thất	21 094	15 188	11 889	10 930	7 522	5 516	4 191	3 633	4 998	3 649	2 802	2 450
33.2	Đường 19: Hữu Bằng - Dị Nậu (Đoạn qua địa phận xã Phùng Xá cũ, Hữu Bằng cũ)	13 820	10 503	8 292	7 664	4 884	3 861	2 445	2 343	3 213	2 517	1 645	1 594
33.3	Đường nhánh của đường 420 (đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu)	13 820	10 503	8 292	7 664	4 884	3 861	2 445	2 343	3 213	2 517	1 645	1 594
33.4	Đường Thạch Xá - Canh Nậu (Đoạn qua địa phận xã Thạch Xá cũ, Dị Nậu cũ)	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
34	Đường nhánh của đường 446												
34.1	Đoạn từ đường vào Mỏ đá Gò Chối đến Cầu Dục												
-	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia	5 716	4 630	3 690	3 430	2 011	1 651	1 108	1 074	1 323	1 086	754	731
-	Từ giáp đường 446 xóm Gò Chối đến xóm Trại Mới	5 716	4 630	3 690	3 430	2 011	1 651	1 108	1 074	1 323	1 086	754	731
34.2	Đoạn từ Cầu Dục đến Thác Bạc Suối Sao												
-	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch sông Đà)	4 250	3 485	2 782	2 589	1 508	1 253	843	817	992	825	573	556
-	Đoạn giáp đường 446 đến Đại Lộ Thăng Long kéo dài (qua trường THPT Bắc Lương Sơn)	4 959	4 017	3 201	2 975	1 628	1 465	1 209	1 134	1 071	964	823	771
-	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	4 250	3 485	2 782	2 589	1 508	1 253	843	817	992	825	573	556
34.3	Đường 446: Đoạn từ đường vào Thác Bạc Suối Sao đến hết địa phận xã Yên Xuân												
-	Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài	3 542	2 904	2 318	2 157	814	733	604	567	536	482	411	386
	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Thạch Thất	2 539											
2	Xã Hạ Bằng	2 522											
3	Xã Tây Phương	2 908											
4	Xã Hòa Lạc	2 470											
5	Xã Yên Xuân	1 969											
6	Xã Quốc Oai	2 874											
7	Xã Hưng Đạo	2 543											
8	Xã Kiều Phú	2 746											
9	Xã Phú Cát	2 087											
	KHU ĐÔ THỊ												
1	Khu đô thị Ngôi Nhà Mới												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường 20,5m-24m	27 166	20 205			9 800	7 627			6 695	5 289		
	Đường 13,5m	24 003	17 042			8 358	6 185			5 408	4 002		
	Đường 10,25m-11,5m	22 549	16 235			7 852	5 811			5 079	3 760		
	Đường 8,5m-9m	21 094	15 188			7 345	5 436			4 752	3 516		
	Đường 5,75m	18 548	13 726			5 731	4 069			3 708	2 633		
2	Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn												
	Đường 42m	27 166	20 205			9 800	7 627			6 695	5 289		
	Đường 20,5m	24 003	17 042			8 358	6 185			5 408	4 002		
	Đường 11,5m-15,5m	21 094	15 188			7 345	5 512			4 752	3 566		
3	Khu công nghệ cao Hòa Lạc												
	Đường từ 50m trở lên					4 312				3 206			
	Đường từ 42m đến dưới 50m					4 167				3 077			
	Đường từ 34m đến dưới 42m					4 023				2 948			
	Đường từ 29m đến dưới 34m					3 879				2 820			
	Đường từ 21,5m đến dưới 29m					3 735				2 691			
	Đường dưới 21,5m					3 591				2 562			